

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VỚI NỀN KINH TẾ - CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC THỜI TÙY - ĐƯỜNG

RELATIONSHIP BETWEEN BUDDHISM AND CHINA'S POLITICS IN SUI-TANG PERIOD

NGUYỄN THỊ QUỲNH^(*)

TÓM TẮT: Phật giáo thời Tùy - Đường phát triển rực rỡ về mọi mặt, tạo ra trạng thái tinh thần mới cho Phật giáo Trung Hoa và biến thành thứ tôn giáo theo kiểu Trung Quốc. Sự phát triển của Phật giáo trong giai đoạn này tuy chịu ảnh hưởng bởi chính sách của các đế vương đương thời nhưng đồng thời cũng tác động đáng kể đến nền kinh tế - xã hội của Trung Hoa.

Từ khóa: Phật giáo; Lịch sử Phật giáo Trung Quốc thời Tùy - Đường; kinh tế - chính trị.

ABSTRACT: In Tang-Sui period, Buddhism flourished in all aspects, creating a new spiritual state for Chinese Buddhism and became a Chinese-style religion. The development of Buddhism in this period, though influenced by the policies of the contemporary emperors, also had a significant impact on China's socio-economy.

Key words: Buddhism; history of Chinese Buddhism in Tang-Sui period; socio-economy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bàn về lịch sử Trung Quốc, không thể bỏ qua ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Khi nghiên cứu vấn đề này, chúng ta nhận thấy Phật giáo thời Tùy - Đường trở thành dòng chủ lưu trong các dòng tư tưởng của một thời kỳ lịch sử thịnh vượng về nhiều mặt của Trung Quốc.

Để đạt được sự hưng thịnh, Phật giáo đã trải qua nhiều thăng trầm bởi những chính sách của các nhà cầm quyền. Đã có nhiều công trình bàn về vấn đề này, tuy nhiên để làm rõ hơn mối quan hệ giữa Phật giáo với kinh tế - chính trị Trung Quốc thời Tùy - Đường thường chưa được làm rõ. Thông qua bài viết này, chúng tôi cố gắng làm sáng rõ thêm một số điểm trong vấn đề trên.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về đề tài và phương pháp nghiên cứu

Lịch sử Trung Hoa nói chung đã có nhiều công trình nghiên cứu như: Doãn Chính, *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nguyễn Đăng Thực, *Lịch sử triết học Phương Đông* (2001), Dương Ngọc Dũng - Lê Anh Minh, *Triết giáo Đông phương*,... Trong các công trình đó, có một phần đề cập đến giai đoạn lịch sử Trung Quốc thời Tùy - Đường. Vấn đề Phật giáo ở Trung Quốc có các tác phẩm như: Henri Maspero, *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc*, Vương Chí Bình, *Các đế vương với Phật giáo*, Thích Thanh Từ,

^(*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, nguyenthiquynh@vanlanguni.edu.vn, Mã số: TCKH11-14-2018

Thiền sư thần hội,... đề cập đến một số vấn đề và sự thăng trầm của Phật giáo Trung Hoa qua các thời kỳ. Ảnh hưởng của Phật giáo trong văn hóa, xã hội cũng được phản ánh trong thi ca, để lại cho hậu thế những vần thơ bất hủ (Lê Nguyễn Lưu, *Đường thi tuyển dịch*). Những công trình kể trên hầu như chưa bàn sâu về mối quan hệ giữa Phật giáo với nền kinh tế - chính trị Trung Quốc thời Tùy - Đường.

Bài viết được thực hiện dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đồng thời, tác giả còn sử dụng hệ thống phương pháp phân tích - tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, logic và lịch sử phối hợp với một số phương pháp khác.

2.2. Khái quát đặc điểm lịch sử - tư tưởng thời Tùy - Đường

Tùy Văn Đế đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm xây dựng chế độ phong kiến nhà Tùy vững mạnh, tiếp tục thi hành chế độ quân điền, giảm nhẹ nghĩa vụ tô thuế và lao dịch cho nông dân, thống nhất tiền tệ, mở khoa thi để chọn nhân tài trong tầng lớp địa chủ bình dân,... Do vậy, xã hội lúc bấy giờ tương đối ổn định, kinh tế bước đầu phát triển. Tiếc rằng, sau khi lên ngôi, Tùy Dương Đế đã thực hành một chính sách thống trị tàn bạo, ăn chơi xa hoa, và nhiều lần đưa quân gây chiến với các nước lân cận. Cuộc sống của nhân dân đã khổ cực nay càng thêm điêu đứng. Chính vì thế, các cuộc khởi nghĩa của nông dân chống nhà Tùy liên tiếp nổ ra ở Sơn Đông, Hà Bắc, lưu vực Trường Giang và Hoàng Hà. Đến năm 615, phong trào khởi nghĩa lan rộng ra khắp nước, với lực lượng hàng triệu người tham gia. Trong đó, quan trọng nhất là cuộc

khởi nghĩa của Lý Mật ở Hà Nam, Đậu Kiến Đức ở Hà Nam, Đỗ Phục Huy ở nam sông Hoài. Năm 616, nhà Tùy diệt vong (nhà Tùy tồn tại trong ba mươi năm, trải qua ba đời vua). Thời gian trị vì của nhà Tùy tuy ngắn, nhưng đối với Phật giáo lại là một giai đoạn hết sức quan trọng cho sự hồi sinh để tạo thế đứng mới trong đời sống tinh thần xã hội. “*Có thể nói Phật giáo Trung Quốc nếu không có thời gian ngắn ngủi quý báu đời Tùy để phục hưng thì không thể có thời kỳ thịnh vượng và rực rỡ ở đời Đường*” [3, tr.499].

Lợi dụng những thành quả của cuộc khởi nghĩa nông dân, năm 618 lực lượng quý tộc địa phương đứng đầu là Lý Uyên (Đường Cao Tổ), sau đó là Lý Thế Dân (Đường Thái Tông) đã tiêu diệt các lực lượng cát cứ, lập nên đế quốc Đại Đường thống nhất.

Để củng cố vững chắc nền thống trị, các vua triều đại nhà Đường luôn ra sức duy trì sự thống trị về chính trị, phát triển kinh tế - xã hội. Thời vua Đường Thái Tông, thi hành nhiều chính sách nhằm xoa dịu mâu thuẫn giai cấp và nhượng bộ đối với nhân dân. Có thể nói, thời Đường Thái Tông là thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Tiếp đến, Trung Quốc dưới sự cai trị của Võ Tắc Thiên, bà đã tập trung mọi cố gắng xây dựng nền độc tài cá nhân để giữ vững quyền lực cai trị của mình. Cuộc sống của nhân dân lao động Trung Quốc càng thống khổ hơn bởi lao dịch, binh dịch và thuế khóa ngày càng tăng.

Sau đó, vua Đường Huyền Tông đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định tình hình xã hội, chỉnh đốn lại bộ máy chính quyền

từ trung ương đến địa phương, chú trọng phát triển sản xuất và tiết kiệm. Những biện pháp trên đã làm cho thể chế xã hội trở nên trật tự hơn và vững vàng hơn; nền kinh tế trại ấp phong kiến và kinh tế nhà chùa phát triển. Trung Quốc bước vào thời kỳ phồn thịnh.

Sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội dẫn đến khoa học và văn hóa thời nhà Đường cũng có bước phát triển vượt bậc. Tính chất đa dạng và sôi động của đời sống xã hội đã làm cho đời sống tinh thần trở nên phong phú và sống động hơn, biểu hiện trên tất cả các lĩnh vực như kỹ thuật, khoa học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, triết học,... Những kết quả đạt được rõ nhất là trong các lĩnh vực luyện đúc gang thép; làm giấy bằng tre, bạch đàn, rơm rạ, đặc biệt là dùng trúc để chế tạo giấy “trúc chỉ”; kỹ thuật in ấn bằng bản khắc gỗ; chế tạo thuốc nổ bằng hỗn hợp lưu huỳnh, diêm sinh, than gọi là “hỏa dược” dùng để trị “ghê, lở, sát trùng, chống phong thấp, ôn dịch”,...

Trên lĩnh vực văn học nghệ thuật và thi ca, đến đời Đường, Trung Quốc đã có bước phát triển nhảy vọt và đạt đến đỉnh cao, tạo ra một phong cách nghệ thuật thi ca độc đáo, gọi là “Đường thi”. Trong 2000 nhà thơ còn lưu danh đến nay, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị là ba nhà thơ lớn nhất của nền thơ ca Đường. Trong đó, Lý Bạch được coi là nhà thơ lãng mạn vĩ đại. Sau Khuất Nguyên, Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực lớn nhất trong lịch sử văn hóa Trung Quốc và Bạch Cư Dị nổi tiếng với chủ trương thơ ca phải phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân [4, tr.431].

Tuy nhiên, dưới sự thống trị hà khắc của vua chúa nhà Đường cùng với sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc địa chủ, đời sống của nhân dân lao động, đặc biệt là

nông dân, hết sức cực khổ. Mâu thuẫn giai cấp trong xã hội, chủ yếu là mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ với quảng đại quần chúng lao động ngày càng gay gắt. Quá khổ cực và “*không thể sống cuộc sống như trước nữa*” [4, tr.431], sau vụ An Lộc Sơn và Sử Tư Minh chống nhà Đường năm 775, cuối thời Đường các cuộc khởi nghĩa nông dân tiếp tục bùng nổ ở nhiều nơi. Trong đó lớn mạnh và tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa nông dân do Vương Tiều Chi và Hoàng Sào lãnh đạo ở Sơn Đông. Quân khởi nghĩa đã nêu ra khẩu hiệu “xung thiên”, tuyên chiến với “Thiên mệnh luận” của Khổng Tử, phê phán tư tưởng “thiên bất biến đạo diệt bất biến” của Đồng Trọng Thư.

Trong lĩnh vực tư tưởng, từ Nam - Bắc triều đến Tùy - Đường, Huyền học suy thoái, không còn đóng vai trò là hệ tư tưởng thống trị xã hội, triết học của Nho giáo và Đạo gia cũng đình đốn. Triết học Phật giáo với ý nghĩa đạo đức nhân sinh và trí tuệ sâu sắc đã chứng tỏ có những phát kiến về các mặt phân tích khái niệm, suy lý logic cũng như chiêm nghiệm vũ trụ, nhân sinh, phản tính lý tính con người. Những thế lực thống trị phong kiến thời Nam - Bắc triều và Tùy - Đường đã nhìn thấy ở Phật giáo thứ công cụ tinh thần có khả năng làm tê liệt tư tưởng của nhân dân. Hơn nữa, ở vào thời buổi loạn lạc liên miên, những thế lực thống trị bị lung lay cũng cần đạo Phật an ủi về mặt tinh thần. Cơ sở của kinh tế trại ấp phong kiến, thế lực kinh tế của địa chủ cường hào, của đại địa chủ và nhà chùa càng mở rộng hơn. Nhà chùa không chỉ chiếm nhiều ruộng đất, mà còn cho vay nặng lãi, thậm chí có những tăng nhân trở thành “tỷ phú”. Vì thế, tư tưởng Phật giáo

và thần học dần dần chiếm địa vị chi phối giới có học thức thời bấy giờ và trở thành vũ khí tinh thần của giai cấp thống trị phong kiến thời Nam - Bắc triều và thời Tùy - Đường.

Thời Nam - Bắc triều, việc nghiên cứu các giáo lý Phật giáo, dẫn đến sự xuất hiện các môn phái Phật giáo khác nhau, đánh dấu sự “Trung Quốc hóa” Phật giáo. Phật giáo Trung Quốc thời Tùy - Đường là thời kỳ cực thịnh. Những nhà triết học có tư duy sắc sảo và tác phẩm triết học của họ phần lớn đều thuộc lĩnh vực Phật giáo. Sự hấp thu và dung hợp lẫn nhau giữa Nho, Đạo và Phật đã dẫn đến cuộc dung hợp lần thứ ba, lấy Phật giáo làm chủ đạo trong triết học Trung Quốc. Sự cực thịnh của Phật giáo không chỉ ở chỗ triết lý, tín ngưỡng của nó đóng vai trò thống trị trong đời sống xã hội, thu hút các cuộc tranh luận thời đó vào những vấn đề triết học, mà còn biểu hiện ở sự hình thành nhiều tông phái Phật giáo khác nhau cùng với các giới luật chặt chẽ và phức tạp như “ngũ giới”, “bát giới”, “thập giới”, “câu túc giới”, giới tiểu thừa và giới đại thừa.

Từ thời Tùy - Đường đến thời Đường đã xuất hiện tám tông phái lớn: Tam Luận tông do Cát Tạng sáng lập. Ông căn cứ vào các sách kinh điển của Phật giáo như *Trung luận*, *Thập Nhị Môn luận*, *Bách luận*.

Thiền Đài tông do Di Trĩ sáng lập, ông sống vào giữa thời Trần và thời Tùy. Vì ông ở Thiền Đài Sơn nên có tên là Thiền Đài Tông; kinh sách chủ yếu của phái này là *Pháp hoa kinh*.

Pháp tướng tông do Huyền Trang và đệ tử Khuy Cơ sáng lập. Kinh điển chủ yếu của phái này là *Giải thâm mật kinh*, *Du da*

sư địa luận, *Thành duy thức luận*, *Thành luận thức luận thuật ký* do Khuy Cơ viết.

Hoa Nghiêm tông do Pháp Tạng tử Hiền Thủ thời sơ Đường sáng lập. Kinh điển chủ yếu của phái này là Hoa nghiêm kinh, đề xướng “pháp giới duyên khởi”.

Tịnh độ tông do hoàng thượng Thiện Đạo thời sơ Đường sáng lập. Kinh điển chủ yếu gồm có *Vô lượng thọ kinh*, *Quán vô lượng thọ kinh*, *A Di Đà kinh*.

Luật tông, còn có tên là Nam Sơn Luật tông, do Đường Độ Tuyên lập nên, lấy *Tứ Phần Luật* làm kinh điển chủ yếu, nên có tên là Luật tông.

Mật tông, được Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, Bát Không truyền vào Trung Quốc đầu thời Khai Nguyên. Đời Đường lấy *Kim Cương Đỉnh Kinh*, *Đại Nhật Kinh* làm kinh điển chủ yếu.

Cuối cùng là Thiên tông do Huệ Năng sáng lập. Có thể nói, sự xuất hiện của Thiên Đài tông, Hoa Nghiêm tông, Thiền tông đã đánh dấu tiến trình “Trung Quốc hóa” Phật giáo đã hoàn thành.

Thông qua sự lưu hành rộng rãi các hình thức kinh kệ, thờ cúng và giới luật khắt khe, giai cấp quý tộc phong kiến thống trị và quý tộc tăng lữ ra sức tuyên truyền hệ thống triết lý duy tâm thần bí của họ. Đặc biệt, các môn phái Phật giáo nghiên cứu sâu về cái “tâm”, luận về mối quan hệ giữa “sắc” và “không”; “tâm” và “vật”; “chân như”, “tự tính” với “giả tướng”, “huyền ảo”; giữa “lý” và “sự”; “sở tri” (biết được) và “năng tri” (có thể biết được). Họ bịa ra căn cứ luận cho những tư tưởng hoang đường về cái gọi là “linh hồn bất tử” (thần bất diệt luận), “nhân quả ứng báo”, “luân hồi”, “siêu thoát”,... để mê hoặc nhân dân lao động, đưa người ta đến chỗ trốn

tránh hiện thực, cam chịu đau khổ, đem hy vọng gửi ở cõi thiên đường nào đó.

Thời Nam - Bắc triều và Tùy - Đường, ngoài các cuộc khởi nghĩa nông dân, trên mặt trận tư tưởng cũng diễn ra các cuộc tranh luận, phê phán không kém phần quyết liệt giữa các nhà triết học duy vật vô thần như Hà Thửa Thiên, Phạm Chấn với tư tưởng “thần diệt luận” chống lại quan điểm duy tâm, hoang đường “thần bất diệt luận” của triết lý, tín ngưỡng Phật giáo đương thời.

Đặc biệt, để bảo vệ luân lý cương thường phong kiến, ủng hộ lợi ích của giai cấp địa chủ, trước sự hình thành của tư tưởng Phật, Lão và sự tràn lan của thần học uy hiếp nền thống trị phong kiến dựa trên luân lý đạo đức, chính trị của Nho gia truyền thống, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Lý Cao, Lưu Vũ Tích chủ trương phục hưng Nho học. Hàn Dũ là người bài xích Phật giáo mạnh nhất. Ông chủ trương áp chế Phật giáo bằng phương pháp bài xích thô bạo “cải tạo con người thành người thường, lấy chỗ ở, đốt sách” (nhân kỳ nhân, lỗ kỳ cư, hỏa kỳ thư). Lý luận của ông dựa vào sự kỳ thị “tranh luận giữa Hoa và Di” là không có sức thuyết phục. Vũ trụ quan và nhân tính luận của ông đều rập khuôn học thuyết “Thiên Nhân hợp nhất” và “tính tam phẩm” của Đồng Trọng Thư đời Hán, không có sáng tạo mới. Tuy nhiên, việc Hàn Dũ chống đối “pháp thống” của đạo Phật, rồi lại mô phỏng hệ thống truyền pháp từ đời này sang đời khác, giúp cho Nho gia tạo ra cái gọi là “Đạo Thống” tiếp nối từ Nghiêu, Thang, Văn, Vũ, Chu Công đến Khổng Mạnh,... có ảnh hưởng to lớn đến hình thái ý thức ở các thời Tống, Minh trở về sau.

Người kế tục Hàn Dũ là Lý Cao khi phát triển nhân tính luận của Nho gia đã viện dẫn lý luận Phật tính của Thiền tông, đề xuất thuyết “diệt tình phục tính” cũng như các nhà thiền học cho rằng ai ai cũng có Phật tính, chỉ cần diệt trừ suy nghĩ xấu xa, lệch lạc là có thể thành Phật. Liễu Tông Nguyên, chủ trương lấy Nho làm cốt lõi “thống hợp Nho, Thích” (Phục tính thư, thượng), thu nhận bách gia. Ông cho rằng, Nho và Phật có nhiều chỗ gặp nhau, cơ sở của sự thống hợp là “nhân tính” và “tính thiện”, cho nên nhập Phật học và tư tưởng Nho gia truyền thống để làm phong phú và trợ giúp đạo ta. Người đồng quan điểm với Liễu Tông Nguyên là Lưu Vũ Tích. Ông cho rằng, Phật học có thể “âm trợ giao hòa”, bổ sung cho Nho học.

Rõ ràng, cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các trường phái triết học Nho giáo, Đạo giáo ở thời Tùy - Đường là một cuộc đấu tranh hết sức phức tạp, gay gắt và sôi động. Trong quá trình đó, Nho giáo, Lão giáo đã tiếp thu những quan điểm của triết lý Phật giáo, tạo ra sự giao lưu, đan xen giữa các luồng tư tưởng trong đời sống tinh thần xã hội thời Tùy - Đường.

2.3. Chính sách của các đế vương đối với Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo đối với chính trị thời Tùy - Đường

Đức Phật với lý tưởng tìm kiếm nguyên nhân của khổ đau và con đường giải thoát nỗi khổ, không muốn can dự vào lĩnh vực chính trị, chính trị và tăng đoàn phân ly nhau. Trong kinh Di giáo, đức Phật đã ngăn cấm các đệ tử không được thân cận và tham mưu, bàn luận về thế sự chính trị, không được làm các việc ngoại giao [6, tr.104]. Nhưng trên thực tế, từ lúc du nhập vào

Trung Quốc (khoảng năm 67 sau Công nguyên) đến khi đạt đến cực thịnh ở thời nhà Đường (628 - 907), Phật giáo Trung Quốc đã có mối liên hệ khá mật thiết với các triều đại đương thời. Để trở thành chủ lưu trong dòng tư tưởng triết học Trung Quốc, ngoài sự tích cực truyền đạo của giới tăng ni, các đế vương Trung Hoa cũng góp một phần không nhỏ, họ nhìn thấy đây là một vũ khí tư tưởng trong nền thống trị của giai cấp phong kiến cổ đại, và vũ khí đó được sử dụng khá quen thuộc, thành thạo và ngày càng được trọng dụng. *“Phật giáo đời Đường hoàn toàn lệ thuộc vào quyền chi phối của quốc gia và trở thành một tôn giáo chấn hộ quốc gia, chiếm một vị trí rất trọng yếu, Phật giáo nghiêm nhiên được coi như quốc giáo”* [7, tr.184].

Năm 502, Tiêu Diễn diệt Tiêu Bảo Quyển, tự xưng là hoàng đế, đổi nước Tề thành nước Lương - hiệu là Lương Vũ Đế. Ông mượn tam cương ngũ thường của Nho giáo để duy trì trật tự thống trị, đồng thời cũng tôn trọng Phật giáo, lấy đó để lung lạc tầng lữ và những tín đồ Phật giáo, hướng những lợi ích mà họ quan tâm trước mắt vào kiếp sau. Năm 504 Lương Vũ Đế hạ chiếu, ông từ bỏ Đạo giáo, quy y Phật. Năm 519, ông thọ Bồ Tát Giới tại điện Vô Ngại. Từ đó, mọi người gọi ông là hoàng đế Bồ Tát. Sau khi thọ giới, ông tự biến mình thành một tín đồ tu hành khổ hạnh, là tấm gương phản chiếu sáng ngời đối với vô số các vị đế vương ăn chơi xa hoa trong lịch sử Trung Quốc. Cơ sở lý luận của ông chủ yếu theo giáo lý Phật giáo đại thừa, tức là các tăng sĩ cần phải có tấm lòng từ bi rộng lớn để không thể gây nên tội lỗi nữa. Lương Vũ Đế cũng đã để lại một lượng

kinh sách đồ sộ. Những điều đó cho thấy, ông bỏ Đạo giáo để quy y Phật không giống như sự sùng đạo mù quáng của một số đế vương phong kiến mà có một số tư tưởng nhất định. Điều này thể hiện rõ nhất trong tư tưởng tam giáo đồng nguyên và tam giáo tịch dụng của ông.

Vương triều Tùy trị vì 38 năm (581 - 618) cả hai vị đế vương nhà Tùy đều trọng thị Phật giáo, coi Phật giáo là một trong những biện pháp rất có hiệu quả để bảo vệ và củng cố nền thống trị phong kiến. Khi Văn Đế thay nhà Chu lập nhà Tùy năm 581, đúng vào lúc lệnh tiêu diệt Phật giáo của Chu Vũ Đế vừa được bãi bỏ. Sự kiện lớn nhất là ông đã ban chiếu cho mọi người được phép xuất gia, tự do làm tăng sĩ, ra lệnh đóng góp tiền của xây dựng chùa, chép kinh, tạc tượng. Nhờ vậy, Phật giáo ở vùng phương Bắc Trung Quốc rộng lớn được phục hồi mạnh mẽ.

Tuy nhiên, thái độ của cha con nhà Tùy cùng những việc làm của họ với Phật giáo bị những nhà sử học lúc bấy giờ gọi là những trò “nịnh” Phật, nó hoàn toàn khác với những hành động bỏ Đạo quy y Phật của Nam triều Lương Vũ Đế. Họ được coi là sùng bái một cách mù quáng, nhiệt tình với Phật giáo nhưng không biết cách sử dụng Phật giáo để duy trì, bảo hộ cho nền thống trị của mình. Song, mọi hành động gọi là “nịnh” Phật của họ ở mức độ khách quan nào đó lại rất có lợi để Phật giáo được tiếp tục phát triển [1, tr.190].

Trong hơn 20 vị đế vương nhà Đường, Võ Tắc Thiên (623 - 704) là người đã khéo léo dùng Phật giáo để chiếm ngai vàng. Năm 660, đại sự triều chính về cơ bản đều thuộc về tay Võ Tắc Thiên. Ngay khi nắm

quyền hành, bà chính thức đề cao Phật giáo, cho xây dựng thêm nhiều chùa chiền, đúc tượng lớn, chép kinh, dịch thuật, trọng dụng các vị tăng sư giỏi. Bà làm tất cả những việc đó là nhằm lôi kéo giới Phật tử về phía mình.

Để đáp lại sự ủng hộ của Võ Tắc Thiên, các tăng đồ Phật giáo cũng tạo dư luận lớn về việc bà lên ngôi. “Vĩnh Xương nguyên niên (năm 689) có 10 người sa môn ngụy soạn “Đại Vân kinh” dâng lên cho triều đình. Trong “Đại Vân kinh” nói: có một vị bồ tát tên là “Tịnh Quang thiên nữ”, Phật dạy bà dùng “Thân nữ” làm đế vương thống trị thiên hạ, và vị nữ vương này tương lai sẽ còn thành Phật,... ám chỉ Võ Tắc Thiên sẽ thành nữ hoàng là thuận theo ý chỉ của Phật” [2, tr.202]. *“Năm 690, khoảng 6 vạn người gồm bà con trăm họ gần xa, các tù trưởng ở khắp nơi cùng với các sa môn Phật giáo dâng biểu xin Võ Thị làm Hoàng đế”* [3, tr.246]. Đường Duệ Tông Lý Đán đành phải nhường ngôi báu cho Thái hậu. Võ Tắc Thiên lên ngôi tự xưng là Thần Hoàng đế, đổi niên hiệu thành Thiên Thụ, đổi tên nước Đường thành Chu. Trong quá trình “cách mạng Võ Chu”, các sa môn Phật giáo lập công đầu, họ không chỉ tìm được lý luận cho việc Võ Chu thay nhà Đường để chứng minh cho việc Võ Thị làm nữ Hoàng đế là do ý chỉ của Phật mà còn có những biểu hiện tích cực trong việc đề nghị này. Sau khi lên ngôi, Võ Tắc Thiên càng có những chính sách nâng đỡ Phật giáo, đặt Phật giáo lên trên Đạo giáo.

Đường Vũ Tông lên ngôi năm 841 tại vị được 6 năm, là vị vua duy nhất trong 20 vị vua nhà Đường căm ghét Phật giáo. Ông đã

thực hiện nhiều biện pháp kìm hãm Phật giáo trong thời gian dài, giảm số lượng sư sãi và nô tì của họ, đốt sách mang nội dung đề cao Phật giáo, thiêu hủy số kinh Phật trong hoàng cung, bắt đem toàn bộ tượng Phật, tượng Bồ tát và các Thiên vương chôn sâu xuống dưới đất. Các hoạt động của Đường Vũ Tông đã làm suy giảm thế lực Phật giáo, làm suy yếu kinh tế nhà chùa khiến Phật giáo Trung Quốc suy thoái trầm trọng.

Việc Đường Vũ Tông diệt Phật giáo một phần liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của ông, nhưng nguyên nhân sâu xa là sự tranh giành lợi ích kinh tế. Từ khi lập nhà Đường, Phật giáo đã được giai cấp thống trị phong kiến đề xướng và tôn sùng, ảnh hưởng và thế lực của Phật giáo ngày càng tăng, đặc biệt là nền kinh tế nhà chùa ngày càng phát triển. Tự thân trong Phật giáo đã hình thành các tập đoàn kinh tế mà tăng lữ đồng thời là các địa chủ, đối lập với nền kinh tế của các địa chủ thế tục. Biểu hiện rõ nhất ở chỗ họ tranh giành lẫn nhau sức lao động và ruộng đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự kiến thiết nền kinh tế của nhà nước phong kiến. Xét về góc độ kinh tế, đế vương là người đại biểu cao nhất của nền kinh tế địa chủ thế tục, tất nhiên hoàng đế phải bảo vệ lợi ích của mình. Do đó, việc diệt Phật của Đường Vũ Tông có lợi cho việc củng cố và phát triển của xã hội phong kiến trung ương tập quyền, có tác dụng tiến bộ về mặt lịch sử.

Theodore M. Ludwig cho rằng: *“Thời hoàng kim của Phật giáo đầy vinh quang nhưng ngắn ngủi. Dẫu rằng, Phật giáo có được hậu thuẫn rộng rãi trong tất cả các tầng lớp xã hội, vẫn còn đó những đối thủ trong số các tín đồ Khổng, Lão, phần nào*

trong số ấy vẫn coi Phật giáo là một tín ngưỡng ngoại lai. Tính độc lập tương đối cùng sự thịnh vượng của các Phật viện và tăng đoàn thường bị các vương triều coi như một mối đe dọa hiển nhiên” [8, tr.70].

Phật giáo hưng thịnh hay suy vong qua mỗi thời kỳ lịch sử phụ thuộc không ít vào nền chính trị - xã hội cũng như thái độ của các đế vương đối với nó. Nhưng tư tưởng nhân văn cứu đời độ thế của Phật giáo thì đã đi sâu vào lòng quần chúng và đây mới là sự thể hiện chân thành trong ái mộ Phật giáo.

2.4. Quan hệ giữa tu viện Phật giáo và đời sống kinh tế thời Tùy - Đường

Trong lịch sử Trung Quốc có bốn định chế kinh tế liên quan với các tu viện Phật giáo hoặc thậm chí phát nguyên chính từ các tu viện này. Đó là tiệm cầm đồ, hội tương tế, bán đấu giá, và bán vé số. Tiệm cầm đồ do các tu viện sáng lập và điều hành hoặc có chi nhánh. Sự kiện này bắt đầu từ thế kỷ thứ V. Các hội tương tế có quan hệ mật thiết với các tu viện Phật giáo chậm nhất là vào đời nhà Đường nếu không muốn nói là sớm hơn. Các tài sản cá nhân của các sư quá cố sẽ được bán đấu giá tại tu viện trong đời Đường, Tống, Nguyên và có thể còn sớm hơn đời Đường. Bán vé số là do các tu viện Phật giáo phát hành để gây quỹ bắt đầu từ thời nhà Nguyên.

Như vậy, quá trình “Trung Quốc hóa” Phật giáo đến thời nhà Đường đạt đến đỉnh cao và Phật giáo không những tác động vào đời sống tư tưởng - văn hóa Trung Quốc mà còn là khởi nguyên cho các định chế kinh tế [5, tr.898].

Việc cầm đồ và tương trợ về mặt tài chính đã trở thành những hoạt động phổ biến trong đa số nhân dân Trung Quốc bên

ngoài tu viện. Những người định chế còn lại không rõ ràng và cũng không được nhiều tài liệu đề cập. Dĩ nhiên, trong lịch sử Trung Quốc còn tồn tại nhiều định chế kinh tế nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến ba định chế ở thời nhà Đường.

Thứ nhất là tiệm cầm đồ, có nguồn gốc phát sinh từ tu viện Phật giáo đầu tiên do các học giả Trung Quốc và Nhật Bản ghi nhận và nghiên cứu. Trát Hạo, một học giả ở thế kỷ XVIII kết luận rằng, trước đời Đường, chuyện cầm đồ chỉ tồn tại trong các tu viện Phật giáo. Chuyên gia Nhật Bản về các định chế pháp lý là Miyazaki Michiasuburo có một nghiên cứu đầy đủ về lịch sử tiệm cầm đồ ở Trung Quốc và Nhật Bản, ông đồng ý với luận điểm của Trát Hạo về nguồn gốc Phật giáo của tiệm cầm đồ tại Trung Quốc. Nhà nghiên cứu này còn gợi ý rằng, tại Nhật Bản vào thời Kamakura hay sớm hơn các nhà sư Nhật Bản đã du nhập mô hình cầm đồ từ các tu viện Trung Quốc.

Danh từ “*Trường sinh khố*”, ban đầu chỉ các tu viện, về sau mới dùng để chỉ chức năng cầm đồ. Tiệm cầm đồ nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc nằm ở Hóa Độ tự tại Trường An - trung tâm của Tam Giáo do nhà sư Tín Hạnh sáng lập vào thời nhà Tùy. Do của cải cúng dường của nhân dân vào các tu viện rất nhiều, được dùng vào việc tu bổ chùa chiền và tu viện vào thời sơ Đường cho đến khi triều đình ra lệnh tịch thu vào năm 713.

Thứ hai là hội tương tế hay còn gọi là hợp bội - tức các hội cho vay vòng xoay. Có những hội đoàn tôn giáo gọi là nghĩa ấp hay ấp hội đã tồn tại từ thời Nam - Bắc triều, trong đó các tín đồ Phật giáo tự tổ chức

thành những nhóm gây quỹ phục vụ các hoạt động tôn giáo của chùa chiền tu viện, đặc biệt là để dựng tượng Phật. Các nhà sư hoặc ni cô có thể trở thành nhân viên điều hành các loại hội này. Các văn bia còn lưu giữ được cho thấy các hội đoàn này hoạt động rất mạnh từ thời Bắc Ngụy đến đầu thời nhà Đường. Từ giữa thời Đường trở đi có rất ít công trình tôn giáo được xây dựng. Nhưng điều đó không có nghĩa là các hội đoàn tôn giáo nói trên đã ngưng hoạt động. Theo các văn bản phát hiện ở Đôn Hoàng, các học giả cho biết rằng ngay từ thời văn Đường vẫn tồn tại những xã ấp chuyên gây quỹ tài trợ những buổi tiệc chay cho các nhà sư, để ấn tống kinh Phật, hoặc các bài giảng kinh cho đại chúng, in hình Phật, bồ tát. Vào thế kỷ IX, thông thường từ 10 đến 15 hội đoàn tôn giáo như vậy gắn liền với một tu viện và số hội viên của hội khoảng từ 25 đến 40 người.

Các tổ chức tôn giáo này cũng phục vụ nhiều cho các chức năng xã hội - kinh tế trong nhân dân để giúp các hội viên có thể trang trải những kinh phí lớn như đám ma, đám cưới,... Tập quán này có tên gọi là “truy hung trục cát” (đuổi cái xui tìm cái hên). Sau khi hội viên chết, con cái họ có quyền thừa kế chức hội viên và tiếp tục các quyền lợi và nghĩa vụ của cha mẹ mình. Sau này, nhiều tổ chức không có tăng ni trong ban điều hành, nghĩa là tính chất tôn giáo ban đầu đã bị thế tục hóa.

Thứ ba là bán đấu giá, xuất phát từ vấn đề giải quyết những sở hữu cá nhân của các vị sư sau khi họ qua đời trong tu viện. Đây cũng là một chuyện quan trọng. Theo Luật Tạng của Phật giáo được phiên dịch sang Hán văn vào đầu thế kỷ thứ V, quần áo và đồ dùng cá nhân của một vị sư qua đời cần

phải phân phối cho các vị sư khác trong tu viện, đem bố thí làm phước, hoặc đem bán đấu giá để trả nợ (các tăng ni có quyền để lại chúc thư yêu cầu xử lý tài sản theo ý của họ). Mục đích các quy định này để thắt chặt mối quan hệ giữa người sống và người chết và giúp cho người sống biết rõ những gì đang chờ đợi họ và giải thoát khỏi những ham muốn trần tục.

Một văn bản Luật Tạng được dịch vào thời sơ Đường là *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ* do Nghĩa Tịnh dịch lại nói rằng, tại Ấn Độ phải xử lý các tư trang cá nhân của các vị sư quá cố bằng cách bán đấu giá. Có lẽ giới tăng ni Trung Quốc đã quen với tập quán này trước khi văn bản nói trên được phiên dịch vì nó đã tồn tại trong các tu viện Trung Quốc từ thế kỷ VII. Năm 626, Đạo Tuyên phê phán việc bán đấu giá như vậy là trái với tinh thần Luật Tạng và giới luật của tu viện. Ông đặc biệt đả kích những tiếng cười đùa ồn ào vang lên trong khi đấu giá là một trò vui lố bịch. Tuy nhiên, sự đả kích của ông cũng không ngăn được sự phổ biến của việc bán đấu giá trong các tu viện. Và theo nhiều tài liệu nghiên cứu cho rằng, việc bán đấu giá trong các tu viện Phật giáo bắt đầu suy tàn vào cuối thời nhà Nguyên.

Ngoài ra, Phật giáo còn tham gia nhiều việc cứu tế xã hội khác, như việc trị thủy, khai ngòi, bắc cầu cống cho dân chúng. Chùa viện là nơi lễ bái, thưởng ngoạn của dân chúng nhưng cũng là nơi ngâm thơ, thưởng nguyệt của các thi sĩ và còn là nơi trú chân cho những khách qua đường [7, tr.186].

Những khảo cứu cho thấy, một số khía cạnh khá bất ngờ của đời sống tu viện tại Trung Quốc thời phong kiến. Chúng ta cũng thấy sự đóng góp của họ vào đời sống

nhân dân nói chung chứ không phải có ý kiến cho rằng Phật giáo Trung Quốc xem như là ảo ảnh nên chẳng mấy may đến bất cứ chuyện gì trong đời sống thực tế cả.

3. KẾT LUẬN

Phật giáo Trung Quốc thời Tùy - Đường đã phát triển rực rỡ về mọi mặt, tạo ra trạng thái tinh thần mới cho Phật giáo Trung Hoa. Suốt bề dày lịch sử, từ thiền sư Tuệ Viễn đến Thạch Hào Hy Thiên, họ đã thực hiện cuộc hành trình cần mẫn theo sợi chỉ đỏ xuyên suốt, mang tinh thần truyền thống Trung Hoa vào Phật học.

Như thế, qua quá trình phát triển khoảng 600 năm đặc biệt là qua sự xung

đột, đấu tranh và dung hợp với tư tưởng văn hóa truyền thống của văn hóa Trung Quốc ở các thời kỳ Ngụy - Tấn và Nam - Bắc triều, đến thời Tùy - Đường, Phật giáo đã cơ bản hoàn thiện xong việc “Trung Quốc hóa”. Từ một tôn giáo ngoại lai, Phật giáo đã phát triển và trở thành một tôn giáo phù hợp với bối cảnh văn hóa, tư tưởng, truyền thống, đồng thời cũng có những tác động đáng kể đến nền kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Cho đến nay, Phật giáo vẫn còn in đậm trong từng nét văn hóa Trung Hoa và hơn nữa những tư tưởng đạo đức nhân sinh đã thấm sâu vào trong tâm hồn mỗi con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vương Chí Bình (2002), *Các đế vương với Phật giáo*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tuệ Chân (Biên dịch, 2008), *Lịch sử Phật giáo*, Nxb Tôn giáo.
- [3] Doãn Chính (Chủ biên, 2004), *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [4] Doãn Chính (Chủ biên, 2012), *Lịch sử triết học Phương Đông*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [5] Dương Ngọc Dũng - Lê Anh Minh (2003), *Triết giáo Đông phương*, Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Thích Quảng Đức (2015), *Nhập môn triết học Phật giáo nguyên thủy*, Nxb Văn hóa - văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Thích Thanh Kiểm (1965), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb Vạn Hạnh.
- [8] Theodore M. Lugwig (2000), *Những con đường tâm linh phương Đông*, Nxb Văn hóa thông tin.

Ngày nhận bài: 04-6-2018. Ngày biên tập xong: 23-8-2018. Duyệt đăng: 28-11-2018